



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS

BẢN TIN PHÁP LUẬT

SỐ 07 | THÁNG 7 NĂM 2020



BẢN TIN PHÁP LUẬT

SỐ 07 | THÁNG 7 NĂM 2020

NỘI DUNG CHÍNH



-  **ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT**
-  **BÀI VIẾT**
-  **ĐỌC BÁO GIÚP BẠN**
-  **GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC**
-  **DANH MỤC VĂN BẢN BAN HÀNH TRONG THÁNG**



1

ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

01

Những điểm đáng chú ý của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

02

Quy định mới về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

03

Quy định về nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam

04

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA





1 ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

□ Những điểm đáng chú ý của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

Ngày 18/6/2020, Quốc hội đã thông qua dự án Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (“**Luật PPP**”) với 11 chương, 101 điều. Theo đó, Luật PPP sẽ có hiệu lực vào ngày 01/01/2021 và có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

1. Năm nhóm lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP

Điều 4.1 Luật PPP quy định 5 nhóm lĩnh vực đầu tư theo phương thức PPP, bao gồm:

- Giao thông vận tải.
- Lưới điện, nhà máy điện (trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực).
- Thủy lợi; cung cấp nước sạch; thoát nước và xử lý nước thải; xử lý chất thải.
- Y tế; giáo dục – đào tạo.
- Hạ tầng công nghệ thông tin.

2. Quy mô đầu tư dự án PPP

Theo Điều 4.2 Luật PPP, quy mô **tổng mức đầu tư tối thiểu** của dự án PPP:

- Không thấp hơn 200 tỷ đồng đối với dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải; lưới điện, nhà máy điện (trừ nhà máy thủy điện và các trường hợp Nhà nước độc quyền theo quy định của Luật Điện lực); thủy lợi, cung cấp nước sạch, thoát nước và xử lý nước thải, xử lý chất thải; hạ tầng công nghệ thông tin.
- Không thấp hơn 100 tỷ đồng đối với dự án thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư.
- Không thấp hơn 100 tỷ đồng đối với những dự án thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục-đào tạo.

3. Nhóm 12 hành vi bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP

Theo Điều 10 Luật PPP, những hành vi sau bị nghiêm cấm trong đầu tư theo phương thức PPP:

- Quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP không phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; không xác định được nguồn vốn Nhà nước trong dự án PPP đối với dự án có yêu cầu sử dụng vốn nhà nước; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.
- Phê duyệt dự án PPP khi chưa có chủ trương đầu tư; không phù hợp với chủ trương đầu tư; không đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục.
- Cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng thông đồng với tổ chức tư vấn, nhà đầu tư dẫn tới quyết định chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án PPP gây thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước, tài nguyên của quốc gia; làm tổn hại, xâm phạm lợi ích của công dân và của cộng đồng.

- Không bảo đảm công bằng, minh bạch trong lựa chọn nhà đầu tư.
- Tiết lộ, tiếp nhận tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà đầu tư.
- Thông thầu.
- Chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp, quyền và nghĩa vụ không đúng quy định của Luật này và hợp đồng dự án PPP.
- Dừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ngoài trường hợp quy định tại hợp đồng dự án PPP.
- Đưa, nhận, môi giới hối lộ.
- Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm đoạt, vụ lợi, tham nhũng trong quản lý và sử dụng vốn nhà nước trong dự án PPP; can thiệp bất hợp pháp vào quy trình thực hiện dự án PPP.
- Gian lận, làm giả, làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu; cố ý cung cấp thông tin không trung thực, không khách quan.
- Cản trở việc phát hiện, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP.

4. Quy định cụ thể thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP

- Quốc hội sẽ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:
 - ✓ Dự án sử dụng vốn đầu tư công từ 10.000 tỉ đồng trở lên.
 - ✓ Dự án có ảnh hưởng lớn đến môi trường hoặc tiềm ẩn khả năng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường.
 - ✓ Dự án sử dụng đất có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa nước từ hai vụ trở lên với quy mô từ 500 ha trở lên.
 - ✓ Dự án di dân tái định cư từ 20.000 người trở lên ở miền núi, từ 50.000 người trở lên ở các vùng khác.
 - ✓ Dự án đòi hỏi phải áp dụng cơ chế, chính sách đặc biệt cần được Quốc hội quyết định.
- Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc một trong các tiêu chí sau đây:
 - ✓ Di dân tái định cư từ 10.000 người trở lên ở miền núi, từ 20.000 người trở lên ở vùng khác.
 - ✓ Dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo pháp luật về đầu tư công, dự án sử dụng vốn vay ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài.
 - ✓ Dự án đầu tư xây dựng mới: cảng hàng không, sân bay; đường cát/hạ cánh của cảng hàng không, sân bay; nhà ga hàng khách cảng hàng không quốc tế; nhà ga hàng hóa cảng hàng không, sân bay có công suất từ 1 triệu tấn/năm trở lên.
 - ✓ Dự án đầu tư xây dựng mới: bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển đặc biệt; bến cảng, khu bến cảng thuộc cảng biển loại I có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm A theo quy định của pháp luật về đầu tư công.
- Các bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của mình



1

ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

□ Những điểm đáng chú ý của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư

5. Quy định về tư cách hợp lệ của nhà đầu tư

Theo Điều 29 Luật PPP, không phải nhà đầu tư nào cũng có thể tham gia đầu tư theo phương thức PPP mà chỉ những nhà đầu tư đáp ứng được các điều kiện sau đây mới được tham gia đầu tư theo phương thức PPP:

- Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà đầu tư đang hoạt động cấp.
- Hạch toán tài chính độc lập; bảo đảm cạnh tranh trong lựa chọn nhà đầu tư.
- Không đang trong quá trình giải thể; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật.
- Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.
- Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải liên danh với nhà đầu tư thuộc khu vực tư nhân để tham dự thầu.
- Nhà đầu tư thành lập theo pháp luật nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường khi tham dự thầu dự án thuộc ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện theo pháp luật về đầu tư.

6. Quy định về hình thức lựa chọn nhà đầu tư

Theo quy định của Luật PPP, việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện thông qua các hình thức như sau:

- *Đấu thầu rộng rãi*: áp dụng cho tất cả dự án PPP, trừ các trường hợp phải được lựa chọn theo hình thức *đàm phán cạnh tranh, chỉ định nhà đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt*
- *Đàm phán cạnh tranh*: áp dụng trong trường hợp dự án ứng dụng công nghệ cao thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của pháp luật về công nghệ cao hoặc dự án có yêu cầu công nghệ mới.
- *Chỉ định nhà đầu tư*: áp dụng theo một trong các trường hợp dự án cần bảo đảm về quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật Nhà nước; Dự án cần lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án.
- *Lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt*: trường hợp dự án xuất hiện các điều kiện đặc thù, riêng biệt mà không thể áp dụng các hình thức lựa chọn nhà đầu tư nêu trên thì cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định phương án lựa chọn nhà đầu tư.

7. Thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo dạng công ty

- Theo quy định tại Điều 44 Luật PPP, sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, nhà đầu tư chỉ được thành lập doanh nghiệp dự án PPP theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần không phải là công ty đại chúng và có mục đích duy nhất để ký kết, thực hiện hợp đồng dự án PPP.
- Doanh nghiệp được phát hành, mua lại trái phiếu riêng lẻ do mình đã phát hành, chứng khoán để huy động vốn thực hiện dự án PPP; không được phát hành trái phiếu riêng lẻ chuyển đổi và trái phiếu riêng lẻ kèm chứng quyền.
- Việc phát hành trái phiếu phải đáp ứng đủ 3 điều kiện:
 - ✓ Số vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không vượt quá giá trị phần vốn vay được xác định tại hợp đồng dự án PPP.
 - ✓ Vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào ngoài mục đích thực hiện dự án theo hợp đồng dự án PPP hoặc cho việc cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp.
 - ✓ Doanh nghiệp dự án PPP phải mở tài khoản phong tỏa để nhận tiền mua trái phiếu và giải ngân theo đúng quy định.

8. Cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu

Điều 82 Luật PPP quy định việc chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu như sau:

- Khi doanh thu thực tế đạt cao hơn 125% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước 50% phần chênh lệch giữa doanh thu thực tế và mức 125% doanh thu trong phương án tài chính. Việc chia sẻ phần tăng doanh thu được áp dụng sau khi đã điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP và được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán phần tăng doanh thu.
- Khi doanh thu thực tế đạt thấp hơn 75% mức doanh thu trong phương án tài chính tại hợp đồng dự án PPP, Nhà nước chia sẻ với nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP 50% phần chênh lệch giữa mức 75% doanh thu trong phương án tài chính và doanh thu thực tế. Việc chia sẻ phần giảm doanh thu chỉ được áp dụng khi đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - ✓ Dự án áp dụng loại hợp đồng BOT, BTO, BOO.
 - ✓ Quy hoạch, chính sách, pháp luật có liên quan thay đổi làm giảm doanh thu.
 - ✓ Đã thực hiện đầy đủ các biện pháp điều chỉnh mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án PPP theo quy định nhưng chưa bảo đảm mức doanh thu tối thiểu là 75%.
 - ✓ Đã được Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán phần giảm doanh thu.

9. Xử lý vi phạm trong đầu tư theo phương thức PPP

Theo Điều 98 Luật PPP, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư thì bị xử lý vi phạm một trong các hình thức sau đây:

- Cấm tham gia hoạt động đầu tư theo phương thức PPP.
- Hủy thầu, đình chỉ cuộc thầu, không công nhận kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc tuyên bố vô hiệu đối với các quyết định của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu.
- Chấm dứt, đình chỉ hợp đồng khi phát hiện có hành vi vi phạm hợp đồng hoặc quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
- Ngoài ra, tổ chức, cá nhân có thể còn bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.



1 ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

❑ Quy định mới về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

Ngày 24/6/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định 68/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết (“**Nghị định 68**”). Theo đó, Nghị định 68 có một số điểm mới đáng chú ý như sau:

❖ Nâng mức chi phí lãi vay từ 20% lên 30%

Nghị định 68 sửa đổi quy định về tổng chi phí lãi vay được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết như sau:

- Tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ.
 - Đối với phần chi phí lãi vay không được trừ theo quy định trên thì được chuyển sang kỳ tính thuế tiếp theo, nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định.
 - Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 05 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh chi phí lãi vay không được trừ.
- #### ❖ Những đối tượng không phải áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay

Theo Nghị định 68, những đối tượng sau đây không phải áp dụng quy định khống chế chi phí lãi vay:

- Tổ chức tín dụng theo Luật các tổ chức tín dụng.
- Tổ chức kinh doanh bảo hiểm theo Luật kinh doanh bảo hiểm.
- Các khoản vay vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA).
- Vay ưu đãi của Chính phủ thực hiện Chính phủ đi vay nước ngoài cho các doanh nghiệp vay lại.
- Các khoản vay thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (chương trình nông thôn mới và giảm nghèo bền vững).
- Các khoản vay đầu tư chương trình, dự án thực hiện chính sách phúc lợi xã hội của Nhà nước (nhà ở tái định cư, nhà ở công nhân, sinh viên và dự án phúc lợi công cộng khác).

❖ Cho phép bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm nếu nộp thừa

- Đối với kỳ tính thuế năm 2017 và 2018, doanh nghiệp được phép khai bổ sung hồ sơ khai quyết toán thuế thu nhập để xác định chi phí lãi vay, số thuế TNDN phải nộp tương ứng (nếu có) và nộp cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp trước ngày 01/01/2021. Trường hợp sau khi khai bổ sung có thuế TNDN được giảm thì doanh nghiệp được điều chỉnh giảm tiền chậm nộp tương ứng (nếu có).
- Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế TNDN, tiền chậm nộp đã nộp lớn hơn số tiền thuế TNDN, tiền chậm nộp đã xác định lại thì phần chênh lệch được bù trừ với số thuế TNDN phải nộp trong năm 2020. Nếu trong năm 2020 bù trừ không hết thì được bù trừ tiếp trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020. Kết thúc thời hạn trên, không xử lý số thuế còn lại chưa bù trừ hết.

❖ Không được thực hiện thanh tra, kiểm tra lại số thuế phải nộp tại trụ sở người nộp thuế

- Trường hợp cơ quan thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã thực hiện thanh tra, kiểm tra và đã có kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý theo quy định của Luật Quản lý thuế, người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan thuế xác định lại số thuế phải nộp. Việc thực hiện xác định lại được thực hiện tại trụ sở của cơ quan thuế, không thực hiện thanh kiểm tra lại tại trụ sở doanh nghiệp, không điều chỉnh quyết định đã thanh kiểm tra trước đó.
- Tuy nhiên, trường hợp đã xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hoặc đang giải quyết theo trình tự khiếu nại thì không điều chỉnh lại số tiền phạt vi phạm hành chính về thuế.

Nghị định 68 có hiệu lực thi hành từ ngày 24/6/2020 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp 2019.



□ Quy định về nhập cảnh, xuất cảnh của người nước ngoài tại Việt Nam

Ngày 01/7/2020, Chính phủ ban hành Nghị định 75/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, cư trú của người nước ngoài tại Việt Nam (“**Nghị định 75**”). Theo đó, Nghị định 75 áp dụng đối với người nước ngoài nhập cảnh, xuất cảnh, cư trú tại Việt Nam, cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam, cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có liên quan.

Nghị định 75 quy định các nội dung chính như sau:

❖ Cấp thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu kinh tế ven biển đến các địa điểm khác của Việt Nam.

Nghị định 75 quy định một số trường hợp cấp thị thực cho người nước ngoài vào khu kinh tế cửa khẩu hoặc khu kinh tế ven biển đến các địa điểm khác của Việt Nam như sau:

- Đối với người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển theo diện miễn thị thực có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam thì thông qua cơ quan, tổ chức, cá nhân tại Việt Nam mời, bảo lãnh làm thủ tục đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh theo quy định.
- Đối với công dân các nước được Việt Nam đơn phương miễn thị thực nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển theo diện miễn thị thực có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam thì thực hiện như sau:
 - ✓ Trường hợp đã tạm trú chưa đến 15 ngày thì đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh đóng dấu hết giá trị vào chứng nhận tạm trú cũ và cấp chứng nhận tạm trú mới với thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhập cảnh.
 - ✓ Trường hợp đã tạm trú từ 15 ngày trở lên thì thực hiện thủ tục cấp thị thực theo quy.
- Đối với người nước ngoài nhập cảnh vào khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế ven biển được miễn thị thực theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nếu hết thời hạn tạm trú và có nhu cầu đến địa điểm khác của Việt Nam thì việc cấp thị thực thực hiện theo điều ước quốc tế.

❖ Cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam

Thủ tục và thời gian giải quyết việc cấp thị thực cho người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam được thực hiện như sau:

- Trường hợp người nước ngoài vào Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên nhưng chưa có hiện diện thương mại hoặc đối tác tại Việt Nam sẽ thực hiện thủ tục đề nghị cấp thị thực qua Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh.
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin đề nghị cấp thị thực, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh chuyển cơ quan được Chính phủ giao chủ trì triển khai thực hiện điều ước quốc tế.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp thị thực của người nước ngoài từ cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, cơ quan được Chính phủ giao chủ trì triển khai thực hiện điều ước quốc tế có trách nhiệm xác định người nước ngoài thuộc hay không thuộc đối tượng quy định tại điều ước quốc tế.
- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị cấp thị thực của người nước ngoài, bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm trực tiếp gửi văn bản đề nghị cấp thị thực tại cơ quan quản lý xuất nhập cảnh.
- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp thị thực, cơ quan quản lý xuất nhập cảnh, xem xét, giải quyết, trả lời cơ quan đề nghị cấp thị thực và thông báo cho người nước ngoài đề nghị cấp thị thực tại Cổng thông tin điện tử về xuất nhập cảnh.
- Sau đó, người nước ngoài đề nghị cấp thị thực sử dụng mã hồ sơ điện tử kiểm tra và in kết quả trả lời của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh để làm thủ tục nhận thị thực.

❖ Hình thức cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh Việt Nam

- Đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh cấp chứng nhận tạm trú cho người nước ngoài nhập cảnh bằng một trong hai hình thức:
 - (i) Đóng dấu vào hộ chiếu; hoặc
 - (ii) Đóng dấu vào thị thực rời.
- Tuy nhiên, nếu người nước ngoài nhập cảnh qua cổng kiểm soát tự động thì đơn vị kiểm soát xuất nhập cảnh không cấp chứng nhận tạm trú.

Nghị định 75 chính thức có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020.



1 ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

□ Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA

Ngày 15/6/2020, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định về Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) (“**Thông tư 11**”). Theo đó, Thông tư 11 gồm có 05 chương, 42 điều và 08 Phụ lục kèm theo sẽ chính thức có hiệu lực từ ngày 01/8/2020 và có một số nội dung đáng chú ý sau đây:

1. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư 11 bao gồm:

- Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O).
- Thương nhân.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

2. Hàng hóa được coi là có xuất xứ

Theo quy định của Thông tư 11, hàng hóa được coi là có xuất xứ khi:

- (i) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên.
- (ii) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ.

Theo đó, hàng hóa được coi có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên khi thuộc các trường hợp sau đây:

- Khoáng sản khai thác từ lòng đất hoặc đáy biển của Nước thành viên.
- Cây trồng và sản phẩm cây trồng (bao gồm cây trồng, hoa, quả, rau củ, rong biển và nấm) được trồng và thu hoạch hoặc thu lượm tại Nước thành viên.
- Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- Sản phẩm của động vật sống được nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- Sản phẩm thu được từ giết mổ động vật được sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên.
- Sản phẩm thu được từ săn bắn hoặc đánh bắt tại Nước thành viên.
- Sản phẩm thu được từ nuôi trồng thủy sản trong đó cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng từ trứng, cá bột, cá nhỏ và ấu trùng.
- Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên.
- Sản phẩm được sản xuất ngay trên tàu chế biến của Nước thành viên từ các sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm khác thu được ngoài vùng lãnh hải bằng tàu của Nước thành viên.
- Sản phẩm đã qua sử dụng thu được từ Nước thành viên chỉ phù hợp để tái chế thành nguyên liệu thô.
- Phế thải và phế liệu thu được từ quá trình sản xuất tại Nước thành viên.
- Sản phẩm được khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển ngoài vùng lãnh hải nhưng thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Nước thành viên.
- Hàng hóa được sản xuất hoàn toàn tại Nước thành viên từ tất cả các sản phẩm nêu trên.

Đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được coi là đã trải qua công đoạn gia công hoặc chế biến đầy đủ khi đáp ứng Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 11.

3. Quy định chung về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Hàng hóa có xuất xứ Liên minh châu Âu nhập khẩu vào Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi nộp một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - ✓ C/O được phát hành theo quy định về khai báo C/O mẫu EUR.1, cấp C/O mẫu EUR.1, C/O cấp sau và C/O cấp lại.
 - ✓ Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Liên minh châu Âu do nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định của Liên minh châu Âu phát hành đối với lô hàng có trị giá bất kỳ; hoặc nhà xuất khẩu bất kỳ phát hành đối với lô hàng không quá 6.000 EUR.
 - ✓ Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu điện tử phù hợp quy định của Liên minh châu Âu và đã được thông báo với Việt Nam.
- Hàng hóa có xuất xứ Việt Nam nhập khẩu vào Liên minh châu Âu được hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA khi có một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ sau:
 - ✓ C/O được phát hành theo quy định về chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa tại Việt Nam và các quy định về khai báo C/O mẫu EUR.1, cấp C/O mẫu EUR.1, C/O cấp sau và C/O cấp lại.
 - ✓ Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ Việt Nam phát hành bởi nhà xuất khẩu có lô hàng trị giá không quá 6.000 EUR.
 - ✓ Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phát hành bởi nhà xuất khẩu đủ điều kiện hoặc nhà xuất khẩu đăng ký tại cơ sở dữ liệu phù hợp quy định của Bộ Công Thương. Việc tự chứng nhận này thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương và áp dụng sau khi Việt Nam thông báo tới Liên minh châu Âu.
- Trong trường hợp hàng hóa được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì hàng hóa có xuất xứ được hưởng ưu đãi EVFTA không cần phải nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.





1 ĐIỂM TIN PHÁP LUẬT

❑ Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA

4. Thời hạn hiệu lực của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày phát hành tại Nước thành viên xuất khẩu và phải nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực.
- Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu sau thời hạn hiệu lực vẫn có thể được chấp nhận để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA trong trường hợp nhà nhập khẩu không thể nộp các chứng từ đó trong thời hạn hiệu lực vì lý do bất khả kháng hoặc các lý do hợp lệ khác nằm ngoài sự kiểm soát của nhà nhập khẩu.
- Trong trường hợp xuất trình muộn khác, cơ quan hải quan của Nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của hàng hóa đã được nhập khẩu trong thời hạn hiệu lực quy định.

5. Nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa phải được nộp cho cơ quan hải quan Nước thành viên nhập khẩu phù hợp quy định của Nước thành viên đó. Cơ quan hải quan có thể yêu cầu bản dịch nếu chứng từ chứng nhận xuất xứ không phải bằng tiếng Anh.

6. Trường hợp được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

- Hàng hóa được gửi theo kiện nhỏ từ cá nhân đến cá nhân hoặc hành lý cá nhân của người đi du lịch được coi là hàng hóa có xuất xứ mà không yêu cầu phải có chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, với điều kiện hàng hóa đó không được nhập khẩu theo hình thức thương mại.
- Lô hàng nhập khẩu không thường xuyên chỉ bao gồm các sản phẩm phục vụ tiêu dùng cá nhân của người nhận hàng hoặc người đi du lịch hoặc gia đình của người đó không được coi là nhập khẩu theo hình thức thương mại nếu bản chất và số lượng sản phẩm đó có thể là bằng chứng cho thấy sản phẩm không dùng cho mục đích thương mại.
- Tuy nhiên, để được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa thì tổng trị giá hàng hóa trên không được vượt quá:
 - ✓ 500 EUR đối với kiện hàng nhỏ hoặc 1.200 EUR đối với hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Liên minh châu Âu.
 - ✓ 200 USD đối với trường hợp kiện hàng nhỏ và hàng hóa là một phần hành lý cá nhân của người đi du lịch khi nhập cảnh vào Việt Nam.

7. Chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa

Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ hàng hóa để đề nghị cấp C/O hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ bao gồm:

- Chứng từ chứng minh quá trình sản xuất hoặc công đoạn gia công được thực hiện bởi nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất, ví dụ báo cáo hoặc sổ sách kế toán nội bộ.
- Chứng từ dùng để chứng minh xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.
- Chứng từ chứng minh công đoạn gia công hoặc chế biến nguyên liệu, được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định hiện hành.
- Chứng từ chứng nhận xuất xứ nguyên liệu được phát hành hoặc khai báo tại một Nước thành viên theo quy định tại Thông tư 11.

Ngoài những nội dung trên, Thông tư 11 còn quy định về việc bảo mật thông tin như: Nước thành viên bảo mật thông tin và dữ liệu thu được trong quá trình xác minh xuất xứ, không tiết lộ thông tin và dữ liệu có thể gây tổn hại đến cá nhân cung cấp thông tin và dữ liệu. Thông tin và dữ liệu được trao đổi giữa cơ quan có thẩm quyền của các Nước thành viên nhằm mục đích quản lý hành chính và xác minh xuất xứ phải được bảo mật.





GV Lawyers xin giới thiệu bài viết của Luật sư Hoàng Thị Hoài Thu, Luật sư Hồ Thị Trâm, và Chuyên gia Lương Văn Lý có tiêu đề: **“Quy định của các luật, bộ luật khác về thẩm quyền giải quyết một số tranh chấp trong các lĩnh vực chuyên ngành”** được đăng trên website Luật sư Việt Nam Online ngày 08/05/2020.



Chuyên gia Lương Văn Lý Luật sư Hoàng Thị Hoài Thu Luật sư Hồ Thị Trâm

(LSO) – Như bài trước đã đăng tải về nội dung “Thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại khi hoàn cảnh thay đổi bởi Covid-19”. Về Quy định của các luật, bộ luật khác về thẩm quyền giải quyết một số tranh chấp trong các lĩnh vực chuyên ngành ra sao, Luật sư Việt Nam Online xin tiếp tục giới thiệu bài viết tiếp theo về nội dung này.

Luật Thương mại 2005

Phù hợp với BLDS 2015 về việc thể hiện rõ thẩm quyền giải quyết tranh chấp chỉ được trao cho Tòa án hay vừa được trao cho Tòa án, vừa được trao cho Trọng tài và/hoặc cơ quan có thẩm quyền khác, Luật Thương mại 2005 cũng quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp giữa các bên, được thể hiện tại Điều 317 về hình thức giải quyết tranh chấp như sau: hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại gồm: thương lượng giữa các bên hoặc hoà giải giữa các bên do một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân được các bên thỏa thuận chọn làm trung gian hoà giải; hoặc giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án.

Có thể thấy rằng Điều 317 không những không ghi rằng thẩm quyền giải quyết tranh chấp thuộc “Tòa án”, để người đọc tự hiểu và diễn giải “Tòa án” trong trường hợp này bao gồm cả Tòa án và cơ quan Trọng tài mà còn chỉ ra rất rõ thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong hoạt động thương mại được trao cho cả Tòa án và Trọng tài (phụ thuộc vào thỏa thuận của các bên, phù hợp với các quy định liên quan).

Luật Đất đai 2013

Điều 203 của Luật Đất đai 2013 quy định rằng “Tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành thì được giải quyết như sau: 1. Tranh chấp đất đai mà đương sự có Giấy chứng nhận hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai 2013 và tranh chấp về tài sản gắn liền với đất thì do Tòa án nhân dân giải quyết; 2. Tranh chấp đất đai mà đương sự không có Giấy chứng nhận hoặc không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai 2013 thì đương sự chỉ được lựa chọn một trong hai hình thức giải quyết tranh chấp đất đai theo quy định sau đây: (i) Nộp đơn yêu cầu giải quyết tranh chấp tại Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 203 của Luật Đất đai 2013; (ii) Khởi kiện tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự;

Như vậy, Luật Đất đai 2013 đã quy định rất rõ, tùy từng trường hợp liên quan đến giấy tờ pháp lý của đất tranh chấp mà Ủy ban nhân dân hay Tòa án sẽ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai. Khi đọc Điều 203 của Luật đất đai, không thể diễn giải rằng “Tòa án” được đề cập trong Điều luật bao gồm cả Tòa án lẫn Trọng tài.

Theo chúng tôi, Luật Đất đai 2013 không trao thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai cho cơ quan Trọng tài, bởi lẽ “Tòa án” được quy định tại Điều 203 Luật Đất đai 2013 chỉ được hiểu và cần phải hiểu một cách chung nhất và phù hợp với ý nghĩa vốn có của nó (phù hợp với Luật Tổ chức Tòa án nhân dân 2014 và các bộ luật/lệnh khác), nghĩa là “Tòa án” chỉ là Tòa án (là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp) mà không bao gồm trong đó Trọng tài (là phương thức giải quyết tranh chấp do các bên thỏa thuận và được tiến hành theo quy định của Luật Trọng tài Thương mại 2010) hay bất kỳ cơ quan nào khác.



Quy định của các luật, bộ luật khác về thẩm quyền giải quyết một số tranh chấp trong các lĩnh vực chuyên ngành

Bộ luật Lao động 2012

Theo Điều 200 của Bộ luật Lao động 2012, cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cá nhân bao gồm: Hoà giải viên lao động và Toà án nhân dân.

Theo Điều 203 của Bộ luật Lao động 2012, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động tập thể (tranh chấp về quyền) bao gồm: Hoà giải viên lao động; Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện; Toà án nhân dân.

Ngoài những cơ quan nói trên, Bộ luật Lao động 2012 không giao thẩm quyền giải quyết tranh chấp lao động cho cơ quan nào khác. Trên thực tế, các cơ quan Trọng tài cũng không thụ lý và giải quyết các tranh chấp lao động.

Tóm lại, từ phân tích nêu trên có thể nhận định rằng khi pháp luật hiện hành thể hiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp nói chung hay tranh chấp khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản thuộc về "Tòa án" thì chỉ có thể hiểu rằng pháp luật chỉ đang đề cập đến Tòa án mà không thể hiểu rằng "Tòa án" bao gồm cả Tòa án, cả Trọng tài và những cơ quan có thẩm quyền khác. Trong trường hợp, hợp đồng giữa các bên (thương nhân hoặc có ít nhất một bên là thương nhân và mục đích của các bên khi giao kết là lợi nhuận) có điều khoản giải quyết tranh chấp bằng cơ chế Trọng tài thì điều khoản này được hiểu là chỉ áp dụng đối với những tranh chấp phát sinh từ hợp đồng, trong điều kiện "bình thường". Điều khoản Trọng tài này sẽ không được áp dụng trong trường hợp tranh chấp phát sinh do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Nếu điều khoản Trọng tài trong hợp đồng có nội dung thể hiện rõ ràng cơ quan Trọng tài sẽ giải quyết tranh chấp khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản thì nội dung đó của điều khoản Trọng tài có khả năng sẽ bị vô hiệu.

Vì sao lại có quan điểm cho rằng Trọng tài được quyền giải quyết tranh chấp khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản?

Tại sao vẫn có quan điểm cho rằng Trọng tài được quyền giải quyết tranh chấp khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản? Có thể quan điểm này xuất phát từ việc tham khảo quá trình diễn giải và áp dụng pháp luật tại một số nơi trên thế giới liên quan đến thẩm quyền giải quyết tranh chấp khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Chẳng hạn như án lệ áp dụng PICC tại Tòa án trọng tài quốc tế ICC (số 7365/FMS, số 8873, 9994, 12446...) và thực tiễn xét xử trọng tài của nhiều quốc gia (Hà Lan, Đức,...) cho thấy mặc dù luật chỉ định cơ quan xét xử là "Court" (Tòa án), tuy nhiên thuật ngữ "Tòa án" ở đây được diễn giải là bao gồm cả Tòa án Trọng tài (Arbitration Court) và vẫn cho phép Trọng tài có thẩm quyền xét xử trong trường hợp hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

Vậy có nên trao cho Trọng tài thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh do hoàn cảnh thay đổi cơ bản không?

Thực tiễn cho thấy, việc giải quyết tranh chấp thương mại bằng cơ chế Trọng tài, một trong các phương thức giải quyết tranh chấp thay thế ("ADR") trong thời gian qua đã rất hiệu quả. Bên cạnh đó, Điều 2 Luật Trọng tài Thương mại 2010 cũng đã quy định khá "mở" về thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Trọng tài bao gồm:

- (1) Tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại;
- (2) Tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại;
- (3) Tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài.

Hơn nữa, khi hoàn cảnh thay đổi thì quan hệ giữa các bên trong hợp đồng thương mại vẫn không đổi và tranh chấp giữa các bên vốn dĩ vẫn là tranh chấp phát sinh từ hoạt động thương mại, thỏa mãn điều kiện để Trọng tài được giải quyết tranh chấp này theo quy định tại Khoản 2 Điều 2 của LTTTM 2010. Như vậy, tiếp cận từ tính hiệu quả của ADR, và quy định mở của Luật Trọng tài thương mại 2010, có thể thấy rằng cần bổ sung Điều 420 BLDS 2015.

Kiến nghị sửa đổi BLDS 2015 và bổ sung Luật thương mại 2005

Như vậy, để tạo sự đồng bộ giữa Bộ Luật Dân sự và Luật Trọng tài Thương mại cũng như phù hợp với thông lệ và thực tiễn quốc tế, chúng tôi đề nghị rằng Bổ sung Điều 420 của BLDS 2015 theo hướng cho phép Trọng tài giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh do hoàn cảnh thay đổi cơ bản. Đồng thời, bổ sung quy định thực hiện hợp đồng khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản vào Luật thương mại 2005. Theo đó, Trọng tài sẽ có đầy đủ thẩm quyền để sửa đổi hoặc chấm dứt hợp đồng đã giao kết giữa các bên như thẩm quyền của Tòa án hiện nay.



□ TP. Hồ Chí Minh: Tăng cường quản lý đầu tư, xây dựng, kinh doanh căn hộ, biệt thự du lịch

UBND TP. Hồ Chí Minh vừa yêu cầu các cơ quan chức năng thực hiện nghiêm theo Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 1/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, chấn chỉnh công tác quy hoạch, xây dựng quản lý phát triển đô thị theo quy hoạch được duyệt và Nghị quyết số 116/NQ-CP ngày 6/12/2019 của Chính phủ về thực hiện Nghị quyết số 82/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch quản lý, sử dụng đất đai đô thị.

UBND TP. Hồ Chí Minh còn chỉ đạo các cơ quan có thẩm quyền cần thực hiện việc quản lý đầu tư, xây dựng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với loại hình công trình căn hộ du lịch, biệt thự du lịch theo quy định hiện hành về đầu tư, về đất đai, về xây dựng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển du lịch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền duyệt.

Quản lý kinh doanh công trình căn hộ du lịch, biệt thự du lịch theo quy định về kinh doanh bất động sản, về du lịch và Quy chế quản lý, kinh doanh loại hình căn hộ du lịch và biệt thự do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành cũng như các thỏa thuận kinh tế dân sự về hợp tác đầu tư chia sẻ lợi nhuận trong kinh doanh đối với loại hình căn hộ du lịch.

Các dự án có nhu cầu chuyển đổi căn hộ du lịch, biệt thự du lịch sang thành nhà ở cần được xem xét thận trọng, thực hiện đúng quy định hiện hành về đầu tư, về quy hoạch đô thị, về xây dựng, đảm bảo phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất được duyệt, quy hoạch, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương; đồng thời phù hợp với khả năng dung nạp dân số, khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của khu vực; tuân thủ quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

UBND TP. Hồ Chí Minh cũng yêu cầu các cơ quan chức năng thực hiện thanh tra, kiểm tra, rà soát việc điều chỉnh quy hoạch, chuyển đổi công năng, thiết kế các dự án bất động sản nói chung, dự án căn hộ du lịch nói riêng, xử lý, khắc phục sai phạm; tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đầu tư, xây dựng, kinh doanh và các quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan đến loại hình công trình căn hộ du lịch.

Triển khai các đoàn công tác thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh bất thường, trái quy định trong kinh doanh bất động sản nói chung và loại hình căn hộ du lịch nói riêng để có hình thức ngăn chặn, xử lý kịp thời.

Theo Nam Phong, cafef.vn





❑ 14 mặt hàng hưởng hạn ngạch thuế quan vào EU theo EVFTA

Vụ Chính sách thương mại đa biên (Bộ Công Thương) thông tin, trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Liên minh châu Âu (EU) cam kết dành hạn ngạch thuế quan (TRQ) cho Việt Nam đối với 14 mặt hàng, bao gồm: trứng và lòng đỏ trứng gia cầm; tỏi; ngô ngọt; gạo đã xay; gạo đã xay thuộc một số loại gạo thơm nhất định; tinh bột sắn; cá ngừ; surimi; đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao; đường đặc biệt; nấm; ethanol; Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác.

Để doanh nghiệp Việt Nam thực thi các cam kết này, tận dụng cơ hội thị trường mở ra từ EVFTA, doanh nghiệp cần nắm rõ cơ chế phân bổ và quản lý TRQ của EU đối với các mặt hàng kể trên.

Đối với mặt hàng gạo, các lô hàng gạo thơm khi xuất khẩu vào thị trường EU phải tuân thủ theo quy định thực thi của EU về việc mở và tiếp nhận TRQ nhập khẩu cho gạo có xuất xứ từ Việt Nam.

Đầu mỗi phía EU là đơn vị G.4 (Cây trồng và dầu ô liu) thuộc Tổng cục Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Arable crops and olive oil, DG Agriculture and Rural Development).

Doanh nghiệp sẽ cần xin cấp giấy phép nhập khẩu tại cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên và phải nộp một số tiền bảo đảm là 30 Euro/tấn tại thời điểm nộp đơn xin cấp giấy phép. Trong trường hợp số lượng đăng ký vượt quá số lượng có sẵn theo TRQ cho giai đoạn, EU sẽ cố định một hệ số phân bổ.

Các lô hàng gạo thơm thuộc diện TRQ khi xuất khẩu vào thị trường EU, để được hưởng thuế suất 0% theo hạn ngạch, phải có giấy chứng nhận đúng chủng loại (authenticity certificate) được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các chủng loại gạo được hưởng ưu đãi theo TRQ của Hiệp định.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Bộ Công Thương đang phối hợp xây dựng văn bản hướng dẫn quy trình đăng ký giấy chứng nhận này để ban hành ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Cụ thể, Dự thảo Nghị định hướng dẫn quy trình đăng ký chứng nhận chủng loại gạo xuất khẩu vào EU để hưởng ưu đãi hạn ngạch của Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) vừa được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lấy ý kiến, trình Chính phủ thông qua.

Tiêu chí để được cấp giấy chứng nhận chủng loại gạo, dự thảo Nghị định nêu trên quy định: gạo được sản xuất từ giống lúa có chất lượng hạt phù hợp theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia; được gieo trồng trên diện tích đất có địa chỉ rõ ràng (tỉnh/thành phố, quận/huyện, phường/xã, tổ/thôn).

Ngoài ra, tiêu chí cấp giấy chứng nhận chủng loại gạo cũng quy định: đơn vị xuất khẩu có nhu cầu cấp giấy chứng nhận phải thực hiện thông báo với tổ chức cấp giấy chứng nhận chủng loại gạo trước khi sản xuất theo mẫu ban hành tại phụ lục kèm theo nghị định này.

Trong khi đó, cơ chế TRQ đối với các mặt hàng còn lại trong Hiệp định EVFTA, TRQ sẽ được phân bổ và quản lý theo quy định tại Điều 49 đến 54 của Quy định thực thi (EU) 2015/2447.

Đầu mỗi phía EU là Tổng cục Thuế và Hải quan (Directorate General Taxation and Customs Union - DG TAXUD)

Hàng hóa nhập khẩu vào EU theo cơ chế TRQ sẽ được phân bổ theo cơ chế “doanh nghiệp đăng ký trước thì được cấp hạn ngạch trước” (first-come, first-served), dựa vào ngày mà đơn xin cấp phép nhập khẩu được cơ quan hải quan của EU chấp thuận. EU hiện đang trong quá trình xây dựng văn bản hướng dẫn thực thi các cam kết về TRQ trong Hiệp định EVFTA.





❑ Nguyên tắc kê khai thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp

- Ngày lập hóa đơn đối với cung ứng dịch vụ là ngày hoàn thành việc cung ứng dịch vụ, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Trường hợp tổ chức cung ứng dịch vụ thực hiện thu tiền trước hoặc trong khi cung ứng dịch vụ thì ngày lập hóa đơn là ngày thu tiền.
- Căn cứ hóa đơn đã lập, Công ty kê khai, khấu trừ thuế GTGT đầu vào theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC.
- Các khoản chi tương ứng với doanh thu tính thuế được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN nếu đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư số 96/2015/TT-BTC.
- Sau khi hết hạn hồ sơ khai thuế theo quy định, Công ty phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp cho cơ quan thuế có sai sót thì được khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo hướng dẫn tại khoản 5 Điều 10 Thông tư số 156/2013/TT-BTC nêu trên.

Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời Công ty TNHH đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng tại Công văn 53798/CT-TTHT ngày 18/6/2020.

❑ Hướng dẫn chế độ thai sản đối với lao động nam là người nước ngoài

- Chế độ thai sản đối với lao động là công dân nước ngoài tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc tại Việt Nam được quy định tại Điều 7 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Bảo hiểm xã hội và Luật An toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam.
- Tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 143/2018/NĐ-CP quy định điều kiện hưởng chế độ thai sản thực hiện theo quy định tại Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội, bao gồm cả trường hợp lao động nam đang đóng bảo hiểm xã hội có vợ sinh con.
- Về mức trợ cấp một lần, Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội quy định “trường hợp sinh con nhưng chỉ có cha tham gia bảo hiểm xã hội thì cha được trợ cấp một lần bằng 02 lần mức lương cơ sở tại tháng sinh con cho mỗi con.”.

Như vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên thì trường hợp lao động nam là người nước ngoài tham gia bảo hiểm xã hội có vợ sinh con và không tham gia bảo hiểm xã hội ở Việt Nam thì thuộc đối tượng trợ cấp một lần theo quy định tại Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trả lời Công ty TNHH Unihwasin Vina tại Công văn 2161/LDTBXH-BHXH ngày 16/6/2020.

❑ Kê khai thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh

- Trường hợp người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh phát sinh nghĩa vụ đối với những hoạt động quy định tại Khoản 3 Điều 200 Luật doanh nghiệp 2014 thì phải nộp hồ sơ khai thuế của thời gian tạm ngừng kinh doanh theo đúng quy định.
- Trường hợp người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng kinh doanh phát sinh nghĩa vụ đối với những hoạt động không được quy định tại Khoản 3 Điều 200 Luật doanh nghiệp 2014 thì người nộp thuế phải thông báo với cơ quan nơi đã đăng ký tạm ngừng kinh doanh về việc tiếp tục kinh doanh trở lại trước thời hạn và phải thực hiện đầy đủ các quy định về khai, nộp thuế theo quy định.
- Từ ngày 01/7/2020, việc quản lý thuế đối với người nộp thuế trong thời gian tạm ngừng hoạt động, kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 37 Luật quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/06/2019.

Tổng cục Thuế trả lời Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận tại Công văn 2621/TCT-KK ngày 26/6/2020.

❑ Sử dụng hóa đơn điện tử

- Công ty đã sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế từ tháng 6/2018 (đến nay đã hết hạn 12 tháng). Trường hợp Công ty đáp ứng các điều kiện của tổ chức khởi tạo hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 4, Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 của Bộ Tài chính thì được sử dụng hóa đơn điện tử. Trước khi sử dụng đề nghị Công ty thực hiện Thông báo phát hành hóa đơn điện tử theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 32/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Công ty phải dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế kể từ ngày bắt đầu sử dụng hóa đơn điện tử và thực hiện hủy hóa đơn mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính. Công ty có trách nhiệm nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo tháng từ ngày đầu tháng đến hết ngày dừng sử dụng hóa đơn mua của cơ quan thuế và chuyển sang nộp Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn theo quý cho cơ quan thuế kể từ ngày kế tiếp theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC nêu trên.
- Công ty phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của việc khởi tạo, lập và sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định.

Cục thuế Thành phố Hà Nội trả lời Công ty TNHH Đầu tư công nghệ YU MING tại Công văn 56267/CT-TTHT ngày 23/6/2020.



5 DANH MỤC VĂN BẢN BAN HÀNH TRONG THÁNG

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
QUỐC HỘI			
1	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Quốc hội, số 65/2020/QH14	19/06/2020	01/01/2021
2	Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, số 64/2020/QH14	18/06/2020	01/01/2021
3	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, số 63/2020/QH14	18/06/2020	01/01/2021
4	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, số 62/2020/QH14	17/06/2020	01/01/2021
5	Luật Đầu tư, số 61/2020/QH14	17/06/2020	01/01/2021
6	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều, số 60/2020/QH14	17/06/2020	01/07/2021
7	Luật Doanh nghiệp, số 59/2020/QH14	16/06/2020	01/01/2021
8	Luật Hòa giải, đối thoại tại tòa án, số 58/2020/QH14	16/06/2020	01/01/2021
9	Luật Thanh niên, số 57/2020/QH14	16/06/2020	01/01/2021
10	Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giám định tư pháp, số 56/2020/QH14	16/06/2020	01/01/2021
11	Nghị quyết 113/2020/QH14 về việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp đầu tư theo Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một bên là Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu	18/06/2020	18/06/2020
12	Nghị quyết 107/2020/QH14 về việc kéo dài thời hạn miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp được quy định tại Nghị quyết 55/2010/QH12 ngày 24/11/2010 của Quốc hội về miễn, giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết 28/2016/QH14 ngày 11/11/2016 của Quốc hội	10/06/2020	01/01/2021
13	Nghị quyết 104/2020/QH14 về việc gia nhập Công ước số 105 của Tổ chức Lao động quốc tế về Xóa bỏ lao động cưỡng bức	08/06/2020	08/06/2020
14	Nghị quyết 103/2020/QH14 về việc phê chuẩn Hiệp định Bảo hộ đầu tư giữa một bên là Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một bên là Liên minh Châu Âu và các nước thành viên Liên minh Châu Âu	08/06/2020	08/06/2020
15	Nghị quyết 102/2020/QH14 về việc phê chuẩn Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu	08/06/2020	08/06/2020
ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI			
1	Nghị quyết 954/2020/UBTVQH14 về điều chỉnh mức giám trừ gia cảnh của thuế thu nhập cá nhân	02/06/2020	01/07/2020
CHÍNH PHỦ			
1	Nghị định 73/2020/NĐ- quy định việc kiểm soát xuất nhập cảnh đối với người đi trên phương tiện quốc phòng, an ninh ra, vào lãnh thổ Việt Nam để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh	30/06/2020	01/07/2020
2	Nghị định 72/2020/NĐ-CP về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ	30/06/2020	15/08/2020
3	Nghị định 71/2020/NĐ-CP về việc quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở	30/06/2020	18/08/2020
4	Nghị định 70/2020/NĐ-CP về việc quy định mức thu lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước đến hết ngày 31/12/2020	28/06/2020	28/06/2020
5	Nghị định 69/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2016/NĐ-CP ngày 25/01/2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân	24/06/2020	01/07/2020
6	Nghị định 68/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết	24/06/2020	24/06/2020
7	Nghị định 67/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hàng miễn thuế, kho bãi, địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan	15/06/2020	10/08/2020
8	Nghị định 66/2020/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp	11/06/2020	01/08/2020
9	Nghị định 65/2020/NĐ-CP quy định về tổ chức quản lý và các chế độ đối với người lưu trú tại cơ sở lưu trú trong thời gian chờ xuất cảnh	10/06/2020	15/06/2020
10	Nghị định 64/2020/NĐ-CP hướng dẫn việc thực hiện cơ chế tạm quản theo Công ước Istanbul	10/06/2020	30/07/2020
11	Nghị định 63/2020/NĐ-CP quy định về công nghiệp an ninh	08/06/2020	01/08/2020
12	Nghị định 62/2020/NĐ-CP về vị trí việc làm và biên chế công chức	01/06/2020	20/07/2020

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO			
1	Công văn 101/TANDTC-HTQT về việc tổng đạt văn bản tố tụng dân sự ra nước ngoài	25/06/2020	25/06/2020
2	Thông tư 01/2020/TT-TANDTC quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Tòa án nhân dân	18/06/2020	10/08/2020
BỘ CÔNG THƯƠNG			
1	Thông tư 13/2020/TT-BCT về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Công Thương	18/06/2020	03/08/2020
2	Thông tư 11/2020/TT-BCT về việc quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu	15/06/2020	01/08/2020
BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
1	Thông tư 05/2020/TT-BKHĐT về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 04/2017/TT-BKHĐT ngày 15/11/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về lựa chọn nhà thầu qua Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia	30/06/2020	01/09/2020
BỘ TÀI CHÍNH			
1	Thông tư 58/2020/TT- về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí xử lý vụ việc cạnh tranh	12/06/2020	27/07/2020
2	Thông tư 57/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp lệ phí cấp hộ chiếu, giấy thông hành, giấy phép xuất cảnh, tem AB, lệ phí cấp giấy phép quản lý pháo, lệ phí cấp giấy phép quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ	12/06/2020	30/07/2020
3	Thông tư 55/2020/TT-BTC về việc hướng dẫn quản lý kinh phí đào tạo lưu học sinh nước ngoài diện Hiệp định học tập tại Việt Nam	12/06/2020	12/06/2020
4	Thông tư 54/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí xác minh giấy tờ, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong nước, lệ phí cấp Giấy phép hoạt động đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	12/06/2020	12/06/2020
5	Thông tư 52/2020/TT-BTC về việc hướng dẫn một số biện pháp thực hiện Thống kê Nhà nước về hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu	10/06/2020	01/08/2020
6	Thông tư 50/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí thẩm định điều kiện kinh doanh trong hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	01/06/2020	01/06/2020
7	Thông tư 49/2020/TT-BTC về việc quy định mức thu, nộp phí trong lĩnh vực đăng ký giao dịch bảo đảm	01/06/2020	01/06/2020
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM			
1	Thông tư 06/2020/TT-NHNN về việc quy định về kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	30/06/2020	15/08/2020





GLOBAL VIETNAM
LAWYERS

Bản Tin Pháp Luật
Số 07 | Tháng 7-2020



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS



GLOBAL VIETNAM
LAWYERS

Liên Hệ Với Chúng Tôi

info@gvlawyers.com.vn

Trụ sở chính – Tp. HCM

Tầng 8, Tòa nhà Centec
72-74 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường 6, Quận 3
Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Chi nhánh Hà Nội

Tầng 10A, Tòa nhà CDC
25 Lê Đại Hành
Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam
Tel: +84 (24) 3208 3555

Chi nhánh Đà Nẵng

Tầng 3, Tòa nhà Indochina
Riverside, 74 Bạch Đằng
Quận Hải Châu
Đà Nẵng, Việt Nam
Tel: +84 (28) 3622 3555

Bản Tin Pháp Luật
Tháng 7-2020

Nội dung của Bản tin này không phải là tư vấn pháp lý và cũng không thể hiện ý kiến của chúng tôi hoặc của bất cứ luật sư hay chuyên gia tư vấn nào của chúng tôi. Bản tin này cung cấp các thông tin chung và những thông tin này có thể không chính xác, đầy đủ hoặc cập nhật tại thời điểm được đọc. Nội dung này cũng không nhằm sử dụng như phần hỗ trợ thêm cho các ý kiến tư vấn và quan điểm pháp lý của chúng tôi. Vui lòng tìm kiếm các ý kiến tư vấn pháp lý hoặc tư vấn chuyên nghiệp khác phù hợp với những vấn đề mà bạn gặp phải. Chúng tôi, GV Lawyers, tuyên bố rõ ràng là sẽ không chịu trách nhiệm về những hành động hoặc không hành động dựa trên bất kỳ hoặc toàn bộ nội dung của Bản tin này.